

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC
(Đào tạo theo học chế tín chỉ - áp dụng từ khóa học 2012-2015)

Tên chương trình : **Đào tạo giáo viên THCS**
Trình độ đào tạo : **Cao đẳng**
Ngành đào tạo : **Sư phạm Vật lý (ghép với Hóa học)**
Mã ngành đào tạo: **51.140211**
Loại hình đào tạo : **Chính quy**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 73/QĐ-CĐSP ngày 27 tháng 3 năm 2014
của Hiệu trưởng trường CĐSP Quảng Trị)

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

- Đào tạo giáo viên THCS trình độ CĐSP dạy môn Vật lý – Hóa học.
Sinh viên tốt nghiệp ngành Sư phạm Vật lý – Hóa học trình độ cao đẳng phải:
- Có những phẩm chất cơ bản của người giáo viên ở trường THCS: thấm nhuần thể giới quan Mác-Lê nin và tư tưởng Hồ Chí Minh, yêu nước, yêu học sinh, yêu nghề, có ý thức trách nhiệm xã hội, đạo đức tác phong người thầy giáo.
 - Có đủ năng lực chuyên môn nghiệp vụ đáp ứng được những yêu cầu đổi mới mục tiêu, nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức, kiểm tra, đánh giá kết quả giáo dục dạy học môn Vật lý – Hóa học ở trường THCS, đáp ứng yêu cầu phát triển giáo dục THCS về quy mô, chất lượng, hiệu quả phục vụ sự nghiệp CNH, HĐH đất nước. Có tiềm lực để không ngừng hoàn thiện trình độ đào tạo ban đầu, vươn lên đáp ứng những yêu cầu mới.
 - Sinh viên tốt nghiệp ngành Sư phạm Vật lý – Hóa học trình độ cao đẳng còn có thể làm tốt công tác chủ nhiệm lớp, tổ chức tốt các hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp.
- Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có đủ khối lượng tri thức và kỹ năng nghiệp vụ để đảm nhận các công việc sau:
- Trực tiếp giảng dạy ở các trường THCS môn Vật lý – Hóa học.
 - Tham gia NCKH giáo dục với các cơ quan nghiên cứu giáo dục.
 - Tiếp tục học tập ở chương trình đào tạo bậc học cao hơn.

II. THỜI GIAN ĐÀO TẠO: Đào tạo 3 năm gồm 6 học kỳ.

III. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHOÁ: 107 tín chỉ.

Trong quá trình đào tạo, có thể điều chỉnh tăng hoặc giảm tải khối lượng kiến thức lý thuyết và thực hành cho phù hợp với đối tượng.

IV. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

Học sinh tốt nghiệp THPT hoặc tương đương, xét, thi tuyển theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.

V. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

Khung thời gian đào tạo: Hệ chính quy tập trung đào tạo 3 năm gồm 6 học kỳ với tổng số tín chỉ của các môn học là: **107 tín chỉ**

5.1. Nội dung và phân phối chương trình

a/ Khối kiến thức giáo dục đại cương: 40 tín chỉ

Bao gồm:

1. Giáo dục đại cương chung cho khối ngành Sư phạm: 30 tín chỉ
2. Giáo dục đại cương riêng cho khối ngành: 10 tín chỉ

b/ Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 67 tín chỉ

Bao gồm:

1. Kiến thức nghiệp vụ: 12 tín chỉ
2. Kiến thức chuyên môn: 42 tín chỉ bắt buộc + 2 tín chỉ tự chọn.
3. Thực tập sư phạm: 6 tín chỉ
4. Khoá luận tốt nghiệp (hoặc môn thay thế): 5 tín chỉ

5.2. Thực hành sư phạm

Thực hành, TTSP được thực hiện theo đúng Quy chế đào tạo hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo dành cho SV Cao đẳng sư phạm.

5.3. Tốt nghiệp:

5.3.1. Điều kiện tốt nghiệp: Sinh viên có đủ các điều kiện sau được xét và công nhận tốt nghiệp:

- a) Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;
- b) Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo này;
- c) Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khoá học đạt từ 2,00 trở lên;
- đ) Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng – an ninh và hoàn thành học phần giáo dục thể chất;
- e) Có đơn gửi Phòng đào tạo đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khoá học.

5.3.2. Hạng tốt nghiệp:

Hạng tốt nghiệp được xếp như sau:

Điểm trung bình chung tích tích lũy toàn khoá	Xếp hạng
Từ 3,60 trở lên	Xuất sắc
Từ 3,20 đến 3,59	Giỏi
Từ 2,50 đến 3,19	Khá
Từ 2,00 đến 2,49	Trung bình

Hạng tốt nghiệp của những sinh viên có kết quả học tập toàn khoá loại xuất sắc và giỏi sẽ bị giảm đi một mức, nếu rơi vào một trong các trường hợp sau:

a) Có khối lượng của các học phần phải thi lại vượt quá 5% so với tổng số tín chỉ quy định cho toàn chương trình;

b) Đã bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên trong thời gian học.

II. THANG ĐIỂM

Thang điểm dùng để đánh giá kết quả học tập của sinh viên là thang điểm 10 và quy đổi theo thang điểm chữ sau đó quy đổi sang thang điểm 4; xếp loại kết quả học tập được quy định như sau:

1. Xếp loại học phần

Loại	Điểm học phần (thang điểm 10)	Điểm chữ	Điểm học phần (thang điểm 4)	Xếp loại học tập
Đạt	Từ 8,5 trở lên	A	4,0	Giỏi
	Từ 7,7 đến 8,4	B ⁺	3,5	Khá
	Từ 7,0 đến 7,6	B	3,0	
	Từ 6,2 đến 6,9	C ⁺	2,5	Trung bình
	Từ 5,5 đến 6,1	C	2,0	
	Từ 4,7 đến 5,4	D ⁺	1,5	Trung bình yếu
	Từ 4,0 đến 4,6	D	1,0	
Không đạt	Dưới 4,0	F	0	Kém

2. Xếp loại học kỳ/năm học

Loại	Điểm trung bình chung (Thang điểm 4)	Xếp loại học tập
Đạt	Từ 3,60 trở lên	Xuất sắc
	Từ 3,20 đến 3,59	Giỏi
	Từ 2,50 đến 3,19	Khá
	Từ 2,00 đến 2,49	Trung bình
Không đạt	Dưới 2,00	Yếu

Sinh viên bị Cảnh báo kết quả học tập theo từng học kỳ nếu có kết quả học tập như sau:

Điểm trung bình chung học kỳ đạt dưới 0,80 đối với học kỳ đầu của khóa học, dưới 1,00 đối với các học kỳ tiếp theo

VII. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

I- Khối kiến thức giáo dục đại cương chung:

30 tín chỉ.

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ					HP tiên quyết(STT)
				Lên lớp			Thực hành, TN	Hd Tự học	
				Lý thuyết	Bài tập/KT	Thảo luận			
1	2.05.01.001	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin (HP 1)	2	21	1	4		4	
2	2.05.01.002	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin (HP 2)	3	31	2	7		5	1
3	2.05.01.003	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	21	1	4		4	2
4	2.05.01.004	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	31	2	7		5	3
5	2.08.01.001	Ngoại ngữ 1 (Tiếng Anh cơ sở 1)	2	21	1		4	4	
6	2.08.01.002	Ngoại ngữ 2 (Tiếng Anh cơ sở 2)	2	21	1		4	4	5
7	2.08.01.003	Ngoại ngữ 3 (Tiếng Anh chuyên ngành)	2	21	1		4	4	6
8	2.06.01.001	Giáo dục quốc phòng 1 (Đường lối quân sự của Đảng)	3	28	1	11		5	
9	2.06.01.002	Giáo dục quốc phòng 2 (Công tác quốc phòng, an ninh)	2	20	1	4		5	8
10	2.06.01.003	Giáo dục quốc phòng 3 (Quân sự chung)	3	17	2		26		9
11	2.06.02.001	Giáo dục thể chất	2	6	2		22		
12	2.09.01.001	Quản lý hành chính Nhà nước và quản lý ngành	2	21	1	6		2	2
13	2.10.01.001	Nhà nước và pháp luật đại cương	2	20	2	4		4	2

II- Khối kiến thức đại cương riêng ngành:

10 tín chỉ.

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ					HP tiên quyết(STT)
				Lên lớp			Thực hành, TN	HD Tự học	
				Lý thuyết	Bài tập/KT	Thảo luận			
14	2.01.01.029	Toán cao cấp A1	2	14	7	5		4	

15	2.01.01.030	Toán cao cấp A2	3	18	12	8		7	14
16	2.01.03.018	Hóa đại cương 1 + 2	3	18	12	8		7	
17	2.03.01.501	Nhập môn Tin học B	2	12	1		16	1	

III- Khối kiến thức nghiệp vụ chung:

12 tín chỉ.

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tỷ lệ loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết(STT)
				Lên lớp			Thực hành, TN	Hd Tự học	
				Lý thuyết	Bài tập/KT	Thảo luận			
18	2.07.02.001	Tâm lý học đại cương	2	21	1	4		4	2
19	2.07.02.002	TLH lứa tuổi – TLH sư phạm và RLNVSP	3	30	2	3	6	4	18
20	2.07.02.003	Giáo dục học đại cương	2	21	1	4		4	2
21	2.07.02.004	Hoạt động DH - GD ở trường THCS và RLNVSP	4	38	3	7	6	6	20
22	2.07.02.005	Công tác Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh	1	5		1	9		

IV - Khối kiến thức CM ngành Vật lý – Hóa học: 42 tín chỉ bắt buộc + 2 tín chỉ tự chọn.

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ					HP tiên quyết(STT)
				Lên lớp			Thực hành, TN	Hd Tự học, tự NC	
				Lý thuyết	Bài tập/KT	Thảo luận			
IV.1. Vật lý			28						
23	2.01.02.001	Cơ học 1	3	20	11	8		6	
24	2.01.02.003	Điện học 1	3	20	11	8		6	
25	2.01.01.031	Toán cho Vật lý	2	14	7	5		4	15
26	2.07.02.068	Lý luận dạy học Vật lý 1+PPDH Hóa 1	3	14	10	7	7	7	19
27	2.01.02.007	Thí nghiệm thực hành 1	1				15		24
28	2.07.02.040	Lý luận dạy học Vật lý 2	2	12	2	0	14	2	26
29	2.01.02.002	Cơ học 2	2	14	7	5		4	23

30	2.01.02.004	Điện học 2	2	14	7	5		4	24
31	2.01.02.008	Thí nghiệm thực hành 2	1				15		27
32	2.01.02.005	Quang học 1	2	14	7	5		4	30
33	2.01.02.006	Quang học 2	2	14	7	5		4	32
34	2.01.02.010	Dao động và sóng	2	14	7	5		4	33
35	2.01.02.011	Vật lý phân tử và nhiệt học	3	20	11	7		7	33
	IV.2. Hóa học		14						
36	2.01.03.005	Hóa vô cơ 1	2	12	8	6		4	16
37	2.01.03.006	Hóa vô cơ 2	3	18	12	8		7	36
38	2.01.03.007	Hóa vô cơ 3 (thực hành)	1				15		37
39	2.01.03.008	Cơ sở hóa hữu cơ 1	2	13	8	5		4	16
40	2.01.03.009	Cơ sở hóa hữu cơ 2 +3	3	18	12	8		7	39
41	2.01.03.011	Cơ sở hóa hữu cơ 4 (thực hành)	1				15		40
42	2.07.02.045	PPDH Hóa 2 +3	2	10	5	5	10		26
43	Các học phần tự chọn (SV chọn 1 trong 3 HP) sau:		2						
	2.03.01.518	Ứng dụng CNTT trong dạy học Vật lý	2	10	5		10	5	17,26
	2.01.02.023	Thí nghiệm Vật lý THCS	2	14	7		6	3	26
	2.01.03.017	Các nguyên tố đất hiếm	2	14	7		5	4	40

V- Thực tập sư phạm và Khóa luận tốt nghiệp:

11 tín chỉ.

TT	Mã Học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ					HP tiên quyết(STT)
				Lên lớp			Thực hành, TN	HD Tự học, tự NC	
				Lý thuyết	Bài tập/KT	Thảo luận			
44	2.07.02.006	Thực tập Sư phạm 1	2						26
45	2.07.02.007	Thực tập Sư phạm 2	4						42, 44

	2.07.01.002	Khoá luận tốt nghiệp	5						
	MÔN HỌC THAY THẾ KHOÁ LUẬN		5						
46	2.01.02.024	PP giải bài tập Vật lý THCS	3	10	22	8		5	
47	2.01.03.014	Hóa công nghệ và môi trường	2	16	4	6		4	

Quảng Trị, ngày 27 tháng 3 năm 2014

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

(Đã ký)

Trương Hữu Đăng